Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Krông Pa
Email: ubndkrongpa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 07.09.2018 07:39:00 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 178 QĐ-UBND	*Krông pa, ngày 30 tháng 8 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
"Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017"

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA

- Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai NSNN đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

- Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 26/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Krông pa Khoá XI kỳ họp thứ sáu về việc phê duyệt quyết toán ngân sách địa phương năm 2017;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận: - UBND tỉnh; - Sở Tài chính; - Văn phòng Huyện uỷ; - Các phòng, ban thuộc UBND huyện; - Viện kiểm sát nhân dân huyện; - Toà án nhân dân huyện; - Cơ quan của các đoàn thể ở huyện; - UBND các xã, Thị trấn; - Lưu VPUBND, Phòng Tài chính - KH	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN** **CHỦ TỊCH** Tô Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Biểu số 96/CK-NSNN

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: 178 QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**314.925,0**	**483.883,0**	**153,65**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	24.300,0	22.374,0	92,07
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	24.300,0	22.374,0	92,07
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	290.625,0	390.425,0	134,34
-	Thu bổ sung cân đối	255.270,0	319.592,0	125,20
-	Thu bổ sung có mục tiêu	35.355,0	70.833,0	200,35
3	Thu kết dư		36.520,0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		34.564,0	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**312.440,0**	**451.422,7**	**144,48**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**312.440,0**	**395.888,2**	**126,71**
1	Chi đầu tư phát triển	20.139,0	53.033,2	263,34
2	Chi thường xuyên	282.257,0	326.916,0	115,82
3	Dự phòng ngân sách	5.350,0	3.945,0	73,74
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.694,0	11.994,0	255,52
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**20.959,0**	
1	Chi các chương trình MT quốc gia		20.959,0	
	Chương trình nông thôn mới		20.959,0	
2	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**34.575,5**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Biểu số 97/CK-NSNN

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: 178 QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**374.094,0**	**370.594,0**	**490.185,8**	**483.883,3**	**948,8**	**130,6**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**27.800,0**	**24.300,0**	**28.676,3**	**22.373,8**	**948,8**	**92,1**
I	**Thu nội địa**	**26.250,0**	**22.750,0**	**27.862,4**	**21.628,3**	**836,0**	**95,1**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**200**		**253,8**	**0,0**	**126,9**	
	-Thuế giá trị gia tăng	200		250,1			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,7			
	- Thuế môn bài			1,0			
2	**Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý**	**0**	**0**	**38,9**			
	-Thuế giá trị gia tăng			34,2			
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,7			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**0**	**0**	**0,0**			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	**Thu từ khu vực kinh tê ngoài quôc doanh**	**9.600**	**9.600**	**5.463,1**	**5.463,1**	**56,9**	**56,9**
	-Thuế giá trị gia tăng	8.400	8.400	4.639,1	4.639,1	55,2	55,2
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	410	410	197,5	197,5	48,2	48,2
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	90	90	120,9	120,9	134,3	134,3
	-Thuế tài nguyên	300	300	98,5	98,5	32,8	32,8
	-Thuế môn bài	400	400	407,1	407,1	101,8	101,8
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.470**	**2.470**	**2.481,7**	**2.481,7**	**100,5**	**100,5**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
7	**Lệ phí trước bạ**	**3.300**	**3.300**	**2.482,9**	**2.482,9**	**75,2**	**75,2**
8	**Thu phí, lệ phí**	**1.500**	**900**	**894,6**	**504,8**	**59,6**	**56,1**
	-Phí và lệ phí trung ương	300		389,7		129,9	
	-Phí và lệ phí tỉnh	300				0,0	
	-Phí và lệ phí huyện	900	900	504,8	504,8	56,1	56,1
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**0,0**	**0,0**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**0**	**0**	**6,3**	**6,3**		
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**970**	**30**	**64,3**	**0,0**	**6,6**	**0,0**
	-Cấp tỉnh	940		64,3		6,8	
	-Cấp huyện	30	30			0,0	0,0
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**4.300**	**4.300**	**8.294,6**	**8.294,6**	**192,9**	**192,9**
13	**Tiên cho thuê và tiên bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**0**	**0**	**0,0**	**0,0**		
14	**Thu phí sử dụng đường bộ**	**0**	**0**	**28,0**	**28,0**		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	**Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý**	**360**	**0**	**35,4**			
16	**Thu khác ngân sách**	**3.550**	**2.150**	**7.715,8**	**2.263,9**	**217,3**	**105,3**

	Thu phạt an toàn giao thông	1.740	340	1.519,6		87,3	0,0
	-Cấp huyện thu	1.400		1.215,5		86,8	
	-Cấp xã thu	340	340	304,1	304,1	89,4	89,4
	-Thu vi phạm lâm luật			214,7	214,7		
	-Thu thanh lý TS (xe + khác)			34,8	34,3		
	-Thu hồi các khoản chi năm trước			1.390,2	414,4		
	-Thu các khoản hoàn trả PS năm trước			3.484,5	311,8		
	-Thu khác và phạt hành chính	1.810	1.810	1.072,1	984,6	59,2	54,4
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**			**103,0**	**103,0**		
II	**Thu quản lý qua NS**	**1.550**	**1.550**	**813,9**	**745,5**	52,5	48,1
	Thu học phí	1.250	1.250	606,3	606,3	48,5	48,5
	Thu bán hàng tịch thu	300	300	192,9	124,5	64,3	41,5
	Đóng góp XDCS hạ tầng			14,7	14,7		
B	**THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH**	**346.294**	**346.294**	**390.425,4**	**390.425,4**	112,7	112,7
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**36.520,0**	**36.520,0**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**34.564,1**	**34.564,1**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Biểu số 98/CK-NSNN

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: 178 QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách Địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**370.594,0**	**300.350,0**	**70.244,0**	**451.423,5**	**373.948,7**	**77.474,8**	**121,81**	**124,50**	**110,29**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**370.594,0**	**300.350,0**	**70.244,0**	**395.889,0**	**320.245,0**	**75.644,0**	**106,83**	**106,62**	**107,69**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**21.912,0**	**21.912,0**	**-**	**53.033,2**	**53.033,2**	**-**	**242,03**	**242,03**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.805,0	9.805,0		9.468,1	9.468,1		96,56	96,56	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	9.805,0	9.805,0		9.468,1	9.468,1		96,56	96,56	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-			-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	12.107,0	12.107,0		43.565,1	43.565,1		359,83	359,83	
II	**Chi thường xuyên**	**334.498,0**	**266.229,0**	**68.269,0**	**326.916,0**	**253.626,0**	**73.290,0**	**97,73**	**95,27**	**107,35**
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	180.080,0	179.000,0	1.080,0	191.069,0	190.117,4	951,6	106,10	106,21	

2	*Chi khoa học và công nghệ*	350,0	350,0		327,7	327,7		93,63	93,63	
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.134,0**	**5.834,0**	**1.300,0**	**3.944,8**	**2.640,8**	**1.304,0**	**55,30**	**45,27**	**100,31**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**7.050,0**	**6.375,0**	**675,0**	**11.995,0**	**10.945,0**	**1.050,0**	**170,14**	**171,69**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**-**			**20.959,0**	**20.959,0**				
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**			**20.959,0**	**20.959,0**				
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	**-**			**20.959,0**	20.959,0				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**-**			**-**					
	(Chi tiết theo từng chương trình mục	**-**			**-**					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**			**34.575,5**	**32.744,7**	**1.830,8**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Biểu số 99/CK-NSNN

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: 178 QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**437.247,6**	**528.263,7**	**120,8**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ**	**66.653,6**	**76.841,2**	**115,3**
B	**CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**370.594,0**	**416.847,0**	**112,5**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**21.912,0**	**53.033,2**	**242,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.700,0	9.468,1	56,7
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.805,0	9.468,1	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi HĐ của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.212,0	43.565,1	
II	**Chi thường xuyên**	**334.498,0**	**347.874,5**	**104,0**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	180.080,0	187.738,0	104,3
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	327,7	93,6
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.510,0	3.596,2	102,5
4	Chi văn hóa thông tin	2.906,0	1.530,3	52,7
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.784,0	2.074,3	116,3
6	Chi thể dục thể thao	1.124,0	1.175,3	104,6
7	Chi bảo vệ môi trường	4.607,0	5.037,1	109,3
8	Chi các hoạt động kinh tế	29.595,0	21.282,7	71,9
9	Chi hoạt động cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	82.368,0	89.758,9	109,0
10	Chi bảo đảm xã hội	9.679,0	11.803,7	122,0
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.134,0**	**3.944,8**	**55,3**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**7.050,0**	**11.994,5**	**170,1**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**34.575,5**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Biểu số 100/CK-NSNN

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: 178/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	...	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**374.053,1**	**17.600,0**	**356.453,1**	**451.422,5**	**36.203,9**	**359.692,0**	**20.958,7**	**16.829,3**	**4.129,5**	**34.575,5**	**120,7**	**2,1**	**100,9**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**282.709,4**	**17.600,0**	**265.109,4**	**326.568,0**	**36.203,9**	**273.171,3**	**17.200,5**	**16.829,3**	**371,2**	**-**	**115,5**	**2,1**	**103,0**
1	**Các đơn vị quản lý nhà nước**	**47.377,1**	**-**	**47.377,1**	**47.983,9**	**5.312,4**	**42.300,3**	**371,2**	**-**	**371,2**	**-**	**101,3**		**89,3**
-	Văn phòng HĐND-UBND	7.601,4		7.601,4	7.339,2		7.339,2					96,6		96,6
-	Phòng Nông nghiệp&PTNT	5.200,8		5.200,8	5.441,4	1.167,8	4.263,0	10,6		10,6		104,6		82,0
-	Phòng Tư pháp	498,4		498,4	498,4		498,4					100,0		100,0
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	4.098,3		4.098,3	1.570,9		1.570,9					38,3		38,3
-	Phòng Tài chính - KH	5.045,3		5.045,3	4.840,2		4.840,2					95,9		95,9
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.805,1		1.805,1	5.215,9	3.450,5	1.765,4					289,0		97,8
-	Phòng Y tế	347,4		347,4	347,4		347,4					100,0		100,0
-	Phòng Lao động TB&XH	9.792,0		9.792,0	9.805,1		9.444,5	360,6		360,6		100,1		96,5
-	Phòng Văn hoá Thông tin	2.705,0		2.705,0	2.523,4		2.523,4					93,3		93,3
-	Phòng Tài nguyên - MT	4.713,7		4.713,7	5.791,2	694,1	5.097,1					122,9		108,1
-	Phòng Nội vụ	2.905,0		2.905,0	2.137,0		2.137,0					73,6		73,6
-	Thanh tra huyện	773,4		773,4	773,4		773,4					100,0		100,0
-	Phòng Dân tộc	1.891,3		1.891,3	1.700,4		1.700,4					89,9		89,9
2	**Khối Đảng**	**8.222,2**	**-**	**8.222,2**	**9.893,0**	**-**	**9.893,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**120,3**		**120,3**
-	Trung tâm BDCT	1.015,2		1.015,2	1.015,2		1.015,2					100,0		100,0
-	Văn phòng Huyện uỷ	7.207,0		7.207,0	8.877,8		8.877,8					123,2		123,2
3	**Khối Đoàn thể**	**4.136,7**	**-**	**4.136,7**	**4.116,7**	**-**	**4.116,7**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99,5**		**99,5**
-	Uỷ ban mặt trận TQVN	1.430,8		1.430,8	1.410,8		1.410,8					98,6		98,6
-	Huyện Đoàn	758,2		758,2	758,2		758,2					100,0		100,0
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	605,4		605,4	605,4		605,4					100,0		100,0
-	Hội Nông dân	785,7		785,7	785,7		785,7					100,0		100,0

-	Hội Cựu chiến binh	556,6		556,6	556,6		556,6					100,0		100,0
4	**Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp**	**658,5**	**-**	**658,5**	**650,7**	**-**	**658,5**					**98,8**		**100,0**
-	Hội Chữ thập đỏ	314,8		314,8	314,8		314,8					100,0		100,0
-	Hội người cao tuổi	110,2		110,2	110,2		110,2					100,0		100,0
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	75,5		75,5	75,5		75,5					100,0		100,0
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	79,7		79,7	79,7		79,7					100,0		100,0
-	Hội Khuyến học	70,5		70,5	70,5		70,5					100,0		100,0
5	**Các đơn vị sự nghiệp giáo dục**	**179.000,0**	**-**	**179.000,0**	**175.681,8**	**-**	**175.681,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**98,1**		**98,1**
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	111.627,0		111.627,0	108.970,9		108.970,9					97,6		97,6
-	Trường mầm non bán trú	3.094,7		3.094,7	3.094,6		3.094,6					100,0		100,0
-	Trường Mẫu giáo Phú cần	2.182,1		2.182,1	2.182,0		2.182,0					100,0		100,0
-	Trường MG xã Chư RCăm	2.654,5		2.654,5	2.654,5		2.654,5					100,0		100,0
-	Trường MG xã IarSiêm	3.284,9		3.284,9	3.284,9		3.284,9					100,0		100,0
-	Trường TH số I Phú túc	4.197,4		4.197,4	4.196,8		4.196,8					100,0		100,0
-	Trường TH xã IaRMok	5.856,1		5.856,1	5.856,0		5.856,0					100,0		100,0
-	Trường TH xã Chư Ngọc	4.634,4		4.634,4	4.634,4		4.634,4					100,0		100,0
-	Trường TH xã Uar	3.782,7		3.782,7	3.782,7		3.782,7					100,0		100,0
-	Trường TH xã Đất bằng	4.174,2		4.174,2	4.174,1		4.174,1					100,0		100,0
-	Trường TH xã Chư gu	5.631,0		5.631,0	5.631,0		5.631,0					100,0		100,0
-	Trường TH xã Chư RCăm	4.578,0		4.578,0	4.578,0		4.578,0					100,0		100,0
-	Trường THCS NB Khiêm	5.018,3		5.018,3	5.018,3		5.018,3					100,0		100,0
-	Trường Bán trú Nguyễn Huệ	4.918,5		4.918,5	4.617,6		4.617,6					93,9		93,9
-	Trường Bán trú IarSai	4.601,3		4.601,3	4.576,0		4.576,0					99,5		99,5
-	Trường THCS Dân tộc nội trú	4.807,2		4.807,2	4.807,2		4.807,2					100,0		100,0
-	TT GDNN - GD thường xuyên	3.957,8		3.957,8	3.622,9		3.622,9					91,5		91,5
6	**Các đơn vị khác**	**39.909,4**	**17.600,0**	**22.309,4**	**63.747,9**	**30.311,3**	**33.436,6**	**-**	**-**	**-**	**-**	**159,7**	**1,7**	**149,9**
-	Trạm Khuyến nông	1.569,3		1.569,3	1.548,2		1.548,2					98,7		98,7
-	BQLKT các CT thủy lợi	2.550,0		2.550,0	2.835,5		2.835,5					111,2		111,2
-	Đội XDGT và DV đô thị	8.500,0		8.500,0	9.588,1		9.588,1					112,8		112,8
-	Trung tâm DS KHHGĐ	2.474,5		2.474,5	2.474,4		2.474,4					100,0		100,0
-	Đài truyền thanh - truyền hình	2.074,3		2.074,3	2.861,8	787,5	2.074,3					138,0		100,0
-	BQL các dự án ĐTXD	17.600,0	17.600,0		29.523,8	29.523,8						167,7	1,7	
-	BQL đền bù ... ĐCĐC	204,3		204,3	3.761,4		3.761,4					1.841,1		1.841,1
-	BQH Quân sự huyện	3.106,9		3.106,9	2.786,2		2.786,2					89,7		89,7
-	Công An huyện	1.830,1		1.830,1	1.817,1		1.817,1					99,3		99,3
-	Chi nộp 30% tiền đất về STC				1.849,8		1.849,8							
-	Chi BS Chương trình MT QG				274,0		274,0							
-	Chuyển trả cấp trên				3.172,7		3.172,7							

-	Trạm nước Sinh hoạt				750,0		750,0							
-	Hạt Kiểm lâm (Đền bù)				69,9		69,9							
-	Hỗ trợ các xã tiền ANQP				320,0		320,0							
-	Ban phát triển xã IarMok				115,0		115,0							
7	**Các đơn vị được hỗ trợ**	**3.405,5**		**3.405,5**	**3.405,5**		**3.405,5**					**100,0**		**100,0**
-	Thống kê huyện	57,0		57,0	57,0		57,0					100,0		100,0
-	Hạt Kiểm lâm	526,4		526,4	526,4		526,4					100,0		100,0
-	Kho bạc Nhà nước huyện	14,0		14,0	14,0		14,0					100,0		100,0
-	Chi cục thuế	37,0		37,0	37,0		37,0					100,0		100,0
-	Viện Kiểm sát ND	165,0		165,0	165,0		165,0					100,0		100,0
-	Toà án nhân dân huyện	22,0		22,0	22,0		22,0					100,0		100,0
-	Liên đoàn Lao động huyện	11,5		11,5	11,5		11,5					100,0		100,0
-	Trung tâm y tế	129,3		129,3	129,3		129,3					100,0		100,0
-	Ban hỗ trợ kinh doanh NN	3,0		3,0	3,0		3,0					100,0		100,0
-	BQL rừng phòng hộ	2,0		2,0	2,0		2,0					100,0		100,0
-	BQL giảm nghèo bền vững	4,4		4,4	4,4		4,4					100,0		100,0
-	BQL dự án XDCB huyện	4,4		4,4	4,4		4,4					100,0		100,0
-	Trạm nước sinh hoạt	9,2		9,2	9,2		9,2					100,0		100,0
-	Thi hành án Dân sự	90,0		90,0	90,0		90,0					100,0		100,0
-	Nhà khách huyện	3,0		3,0	3,0		3,0					100,0		100,0
-	Trường Chu văn An	53,0		53,0	53,0		53,0					100,0		100,0
-	Trường Nguyễn Du	32,8		32,8	32,8		32,8					100,0		100,0
-	Trường Đinh Tiên Hoàng	19,6		19,6	19,6		19,6					100,0		100,0
-	Xã IarSai	119,7		119,7	119,7		119,7					100,0		100,0
-	Xã IarSiêm	76,8		76,8	76,8		76,8					100,0		100,0
-	Xã Đất bằng	1.667,6		1.667,6	1.667,6		1.667,6					100,0		100,0
-	Xã Chư Drăng	214,0		214,0	214,0		214,0					100,0		100,0
-	Xã IaD réh	8,0		8,0	8,0		8,0					100,0		100,0
-	Xã Chư ngọc	103,8		103,8	103,8		103,8					100,0		100,0
-	Xã Chư Căm	32,0		32,0	32,0		32,0					100,0		100,0
8	**Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo**				**3.418,9**		**3.418,9**							
9	**Kinh phí nông thôn mới**				**16.829,3**	**-**		**16.829,3**	**16.829,3**					
-	Xã Phú cần				1.295,0			1.295,0	1.295,0					
-	Xã Chư gu				1.294,9			1.294,9	1.294,9					
-	Xã Chư Căm				1.295,0			1.295,0	1.295,0					
-	Xã IarSai				1.257,1			1.257,1	1.257,1					
-	Xã IarSiêm				1.291,4			1.291,4	1.291,4					
-	Xã Uar				1.295,0			1.295,0	1.295,0					

-	Xã Chư Drăng				1.295,8			1.295,8	1.295,8					
-	Xã IarMok				1.295,0			1.295,0	1.295,0					
-	Xã IaD réh				1.303,9			1.303,9	1.303,9					
-	Xã Krông năng				1.295,0			1.295,0	1.295,0					
-	Xã Chư ngọc				1.294,9			1.294,9	1.294,9					
-	Xã IaMlah				1.320,2			1.320,2	1.320,2					
-	Xã Đất bằng				1.296,0			1.296,0	1.296,0					
10	**Chi Chương trình 135**				**460,2**	**460,2**								
-	Thị trấn Phú túc				460,2	460,2								
11	**Xây nhà văn hóa xã**				**120,0**	**120,0**								
-	Xã Phú cần (Vốn kết dư Sân VĐ)				120,0	120,0								
12	**Nhà ở người có công với CM**				**260,0**		**260,0**							
-	Xã IarMok				40,0		40,0							
-	Xã Krông năng				160,0		160,0							
-	Xã IaMlah				20,0		20,0							
-	Xã Đất bằng				40,0		40,0							
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**7.134,0**		**7.134,0**	**2.640,9**		**2.640,9**					**37,0**		**37,0**
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**7.050,0**		**7.050,0**	**11.994,5**		**11.994,5**					**170,1**		**170,1**
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	**77.159,7**		**77.159,7**	**77.474,4**	**-**	**71.885,3**	**3.758,3**	**-**	**3.758,3**	**1.830,8**	**100,4**		**93,2**
1	TT. Phú Túc	4.947,6		4.947,6	5.916,5		5.916,5	-				119,6		119,6
2	Xã Iar Sai	5.649,3		5.649,3	5.318,6		5.004,8	274,7		274,7	39,1	94,1		88,6
3	Xã Ia RSươm	5.730,3		5.730,3	6.362,1		6.008,0	274,7		274,7	79,5	111,0		104,8
4	Xã Chư Gu	6.206,3		6.206,3	6.336,5		6.062,5	274,0		274,0		102,1		97,7
5	Xã Đất Bằng	5.321,3		5.321,3	5.164,9		4.896,3	268,6		268,6		97,1		92,0
6	Xã Ia MLáh	5.444,9		5.444,9	5.428,0		5.058,0	370,0		370,0		99,7		92,9
7	Xã Chư DRăng	5.875,5		5.875,5	5.798,2		5.524,2	274,0		274,0		98,7		94,0
8	Xã Phú Cần	6.141,6		6.141,6	6.187,8		5.803,8	384,0		384,0		100,8		94,5
9	Xã Ia DRéh	4.996,9		4.996,9	4.859,4		4.586,5	273,0		273,0		97,2		91,8
10	Xã Iar Mọk	5.606,1		5.606,1	5.374,1		5.100,1	274,0		274,0		95,9		91,0
11	Xã Chư Ngọc	6.438,3		6.438,3	6.523,1		4.572,5	274,0		274,0	1.676,6	101,3		71,0
12	Xã Uar	4.805,8		4.805,8	4.584,4		4.278,6	270,1		270,1	35,7	95,4		89,0
13	Xã Chư RCăm	5.132,3		5.132,3	4.841,1		4.566,6	274,5		274,5		94,3		89,0
14	Xã Krông Năng	4.863,5		4.863,5	4.779,7		4.507,1	272,7		272,7		98,3		92,7
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-			**32.744,7**						**32.744,7**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Biểu số 101/CK-NSNN

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
				Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu			
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	4	17=11/5	6
	TỔNG SỐ	**77.159,2**	**63.327,6**	**13.831,6**	**-**	**13.831,6**	**-**	**76.841**	**63.009**	**13.832**	**-**	**13.832**		**99,6**	**99,5**	**100,0**		**100,0**	
1	UBND Thị trấn Phú t	4.947,5	3.624,6	1.322,9		1.322,9		4.948	3.624,6	1.322,9		1.322,9		100,0	100,0	100,0		100,0	
2	UBND xã IarSai	5.649,0	4.880,0	769,0		769,0		5.649	4.880,0	769,0		769,0		100,0	100,0	100,0		100,0	
3	UBND xã IarSiêm	5.730,3	4.617,0	1.113,3		1.113,3		5.730	4.617,0	1.113,3		1.113,3		100,0	100,0	100,0		100,0	
4	UBND xã Chư gu	6.206,3	5.466,0	740,3		740,3		6.206	5.466,0	740,3		740,3		100,0	100,0	100,0		100,0	
5	UBND xã Đất bằng	5.321,2	4.626,5	694,7		694,7		5.321	4.626,5	694,7		694,7		100,0	100,0	100,0		100,0	
6	UBND xã Mlah	5.444,9	4.402,5	1.042,4		1.042,4		5.445	4.402,5	1.042,4		1.042,4		100,0	100,0	100,0		100,0	
7	UBND xã Chư Drăng	5.875,5	5.152,0	723,5		723,5		5.876	5.152,0	723,5		723,5		100,0	100,0	100,0		100,0	
8	UBND xã Phú cần	6.141,6	4.480,0	1.661,6		1.661,6		6.142	4.480,0	1.661,6		1.661,6		100,0	100,0	100,0		100,0	
9	UBND xã IaDreh	4.996,9	4.348,5	648,4		648,4		4.997	4.348,5	648,4		648,4		100,0	100,0	100,0		100,0	
10	UBND xã IarMok	5.606,1	4.958,0	648,1		648,1		5.606	4.958,0	648,1		648,1		100,0	100,0	100,0		100,0	
11	UBND xã Chư Ngọc	6.438,3	3.894,5	2.543,8		2.543,8		6.438	3.894,5	2.543,8		2.543,8		100,0	100,0	100,0		100,0	
12	UBND xã Uar	4.805,8	4.099,5	706,3		706,3		4.806	4.099,5	706,3		706,3		100,0	100,0	100,0		100,0	
13	UBND xã Chư Răm	5.132,3	4.474,0	658,3		658,3		4.814	4.155,5	658,3		658,3		93,8	92,9	100,0		100,0	
14	UBND xã Krông năn	4.863,5	4.304,5	559,0		559,0		4.864	4.304,5	559,0		559,0		100,0	100,0	100,0		100,0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK

Biểu số 102/CK-NSNN

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo quyết định số: 178 QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	21.512	17.335	4.177	20.959	16.829	4.129	20.959	16.829	16.829	-	4.129	4.129	-	196,3	97,1	194,2
I	Ngân sách cấp huyện	17.726	17.335	391	17.200	16.829	371	17.200	16.829	16.829	-	371	371	-	97,0	97,1	94,9
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	24		24	11		11	11				11	11		44,2		44,2
2	Phòng Lao động TBXH	367	-	367	361		361	361				361	361		98,3		98,3
3	UBND xã Phú Cần	1.545	1.545		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			83,8	83,8	
4	UBND xã Chư Gu	1.295	1.295		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			100,0	100,0	
5	UBND xã Chư Rcăm	1.295	1.295		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			100,0	100,0	
6	UBND xã Ia Rsai	1.295	1.295		1.257	1.257		1.257	1.257	1.257		-			97,1	97,1	
7	UBND xã RSươm	1.295	1.295		1.291	1.291		1.291	1.291	1.291		-			99,7	99,7	
8	UBND xã Uar	1.295	1.295		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			100,0	100,0	
9	UBND xã Chư Đrăng	1.295	1.295		1.296	1.296		1.296	1.296	1.296		-			100,1	100,1	
10	UBND xã Ia Rmok	1.295	1.295		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			100,0	100,0	
11	UBND xã Ia Dreh	1.295	1.295		1.304	1.304		1.304	1.304	1.304		-			100,7	100,7	
12	UBND xã Krông Năng	1.295	1.295		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			100,0	100,0	
13	UBND xã Chư Ngọc	1.295	1.295		1.295	1.295		1.295	1.295	1.295		-			100,0	100,0	
14	UBND xã Ia Mlah	1.545	1.545		1.320	1.320		1.320	1.320	1.320		-			85,5	85,5	
15	UBND xã Đất Bằng	1.295	1.295		1.296	1.296		1.296	1.296	1.296		-			100,1	100,1	
II	Ngân sách xã	3.786	-	3.786	3.758	-	3.758	3.758	-	-	-	3.758	3.758	0,0	99,3	-	99,3
1	UBND xã Phú Cần	275		275	275		275	275				275	275		99,9		99,9
2	UBND xã Chư Gu	275		275	275		275	275				275	275		99,9		99,9
3	UBND xã Chư Rcăm	274		274	274		274	274				274	274		100,0		100,0
4	UBND xã Ia Rsai	274		274	269		269	269				269	269		98,0		98,0
5	UBND xã RSươm	385	-	385	370		370	370				370	370		96,1		96,1
6	UBND xã Uar	274		274	274		274	274				274	274		100,0		100,0
7	UBND xã Chư Đrăng	384		384	384		384	384				384	384		100,0		100,0
8	UBND xã Ia Rmok	274		274	273		273	273				273	273		99,6		99,6
9	UBND xã Ia Dreh	274		274	274		274	274				274	274		100,0		100,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
10	UBND xã Krông Năng	274		274	274		274	274				274	274		100,0		100,0
11	UBND xã Chư Ngọc	274		274	270		270	270				270	270		98,6		98,6
12	UBND xã Ia Mlah	275		275	275		275	275				275	275		99,8		99,8
13	UBND xã Đất Bằng	274		274	273		273	273				273	273		99,5		99,5